

Chính sách phát triển
Bài giảng 15

Vai trò của nông nghiệp trong phát triển



Nông nghiệp trong phát triển

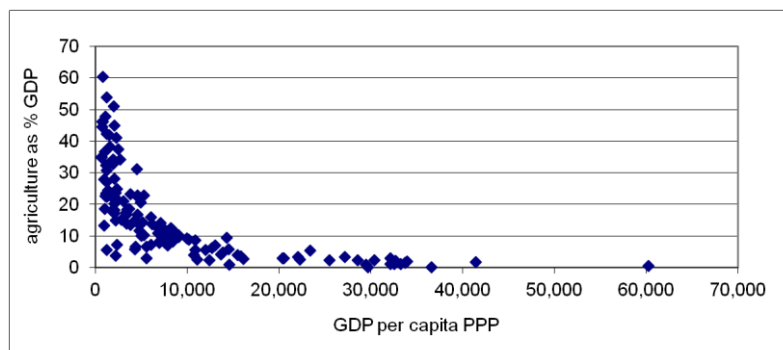
1. Tính chất đặc biệt của nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế
2. Vai trò của nông nghiệp
 - Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp
 - Nông nghiệp và giảm nghèo
 - Chuyển giao vốn
 - Cung cấp nhu yếu phẩm
 - Là nguồn ngoại hối quan trọng
 - Là thị trường nội địa cho hàng công nghiệp

Tính chất của nông nghiệp

- Là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong GDP ở các nước đang phát triển
- Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm dần khi kinh tế phát triển

3

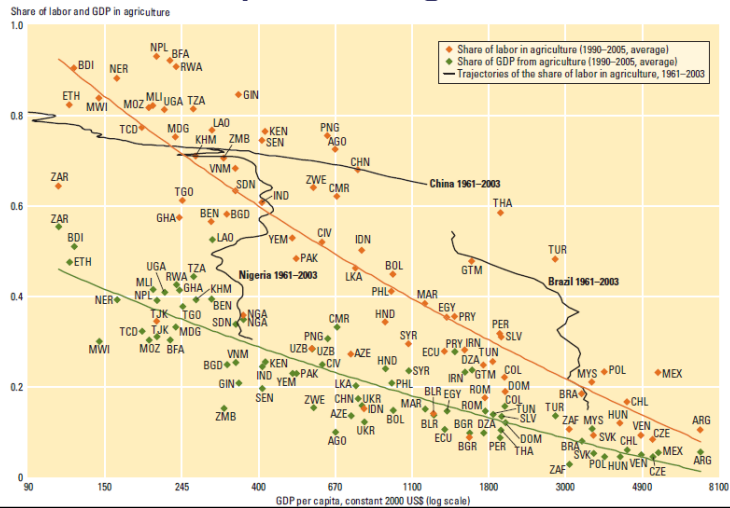
% nông nghiệp trong GDP và GDP b.q., 2005



Source: World Bank

4

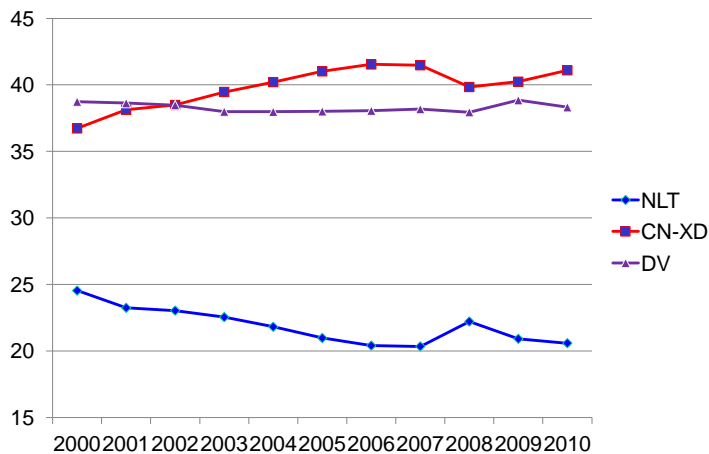
Quan hệ giữa GDP nông nghiệp và GDP bình quân đầu người



Nguồn: WDR, 2008

5

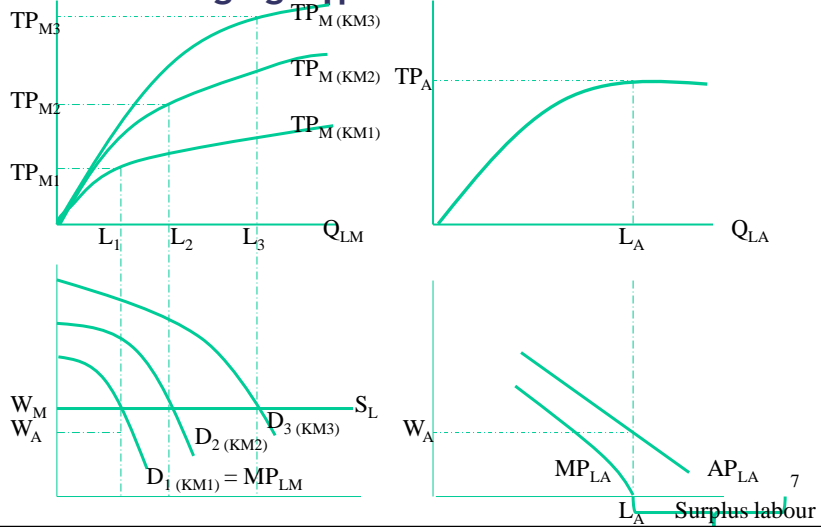
Đóng góp của nông nghiệp cho nền kinh tế Việt Nam



6

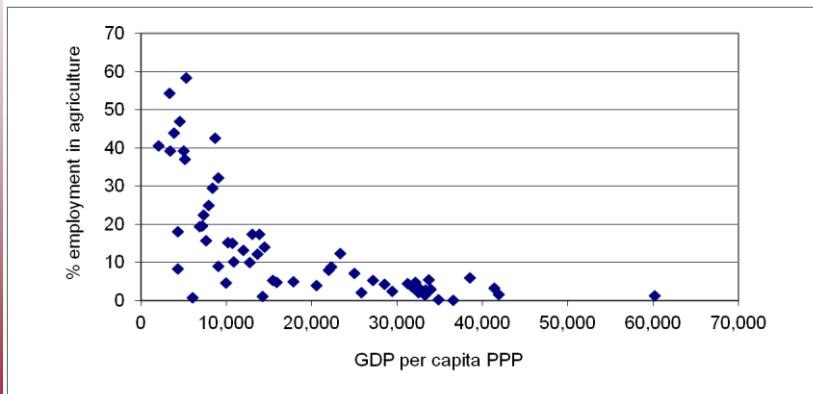


Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis



Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

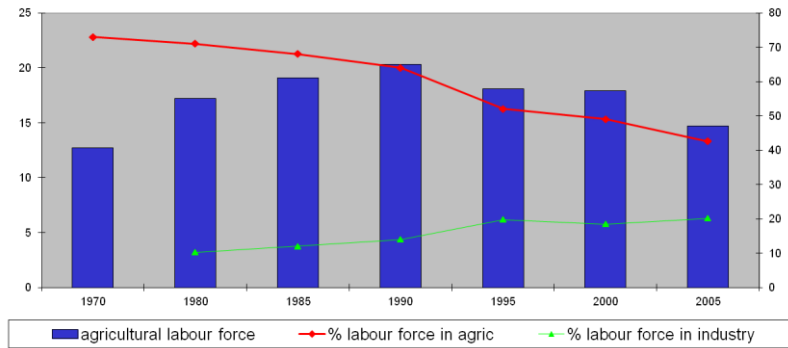
Việc làm nông nghiệp và GDP b.q., 2005



Nguồn: World Bank

Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

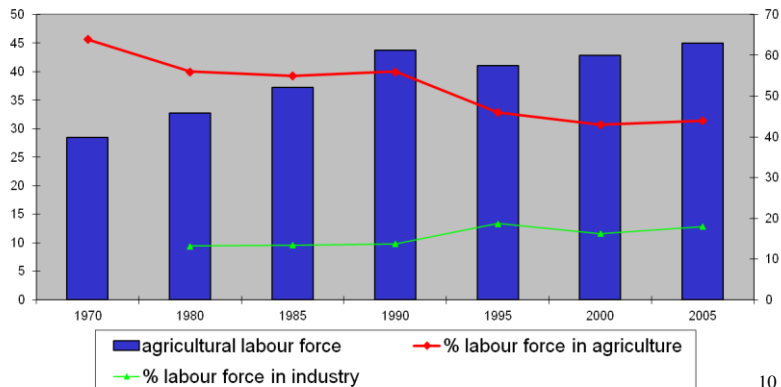
Lực lượng lao động Thái Lan



9

Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

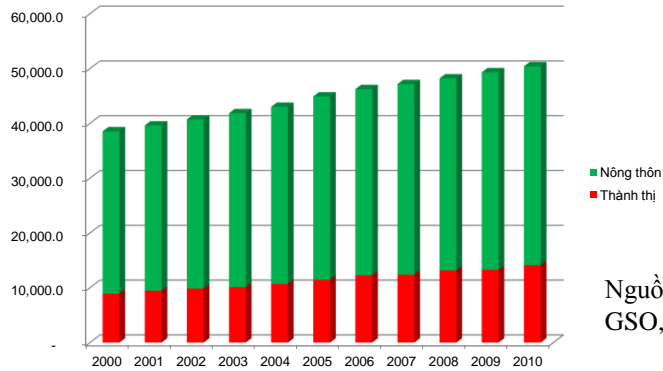
Lực lượng lao động Indonesia



10

Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

Diễn biến lực lượng lao động Việt Nam theo khu vực

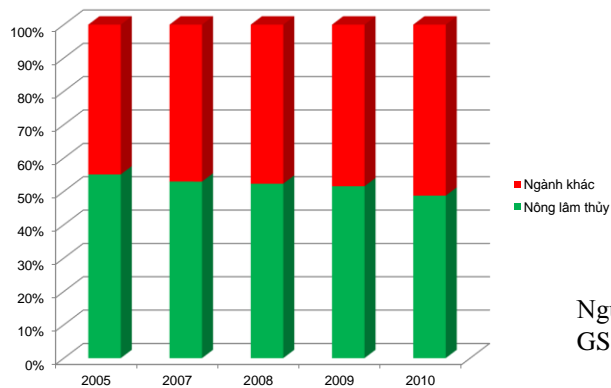


Nguồn:
GSO, 2010

11

Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

Diễn biến lực lượng lao động Việt Nam theo ngành



Nguồn:
GSO, 2010

12

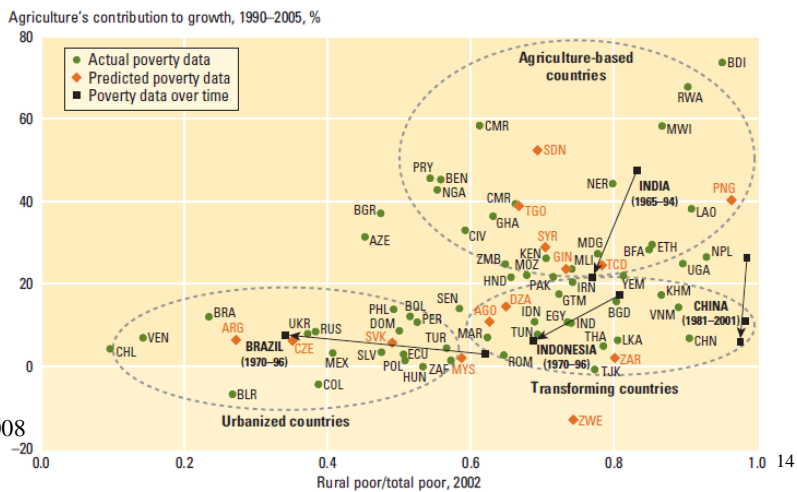
Vai trò 2. Giảm nghèo

- Nông nghiệp phục vụ cho phần lớn lao động
- Phần lớn lao động tập trung ở nông thôn (năm 2007, 3,3 tỷ người sống ở nông thôn, trong đó ¼ thuộc nhóm cực nghèo)
- Nông nghiệp phát triển giúp giảm nghèo nhanh và bền vững

13

Vai trò 2. Giảm nghèo

Ba loại hình các quốc gia: nông nghiệp, chuyển đổi, đô thị hóa





Các tính chất địa lý và kinh tế của 3 nhóm quốc gia

	Agriculture-based countries	Transforming countries	Urbanized countries
Population			
Total (millions)	615	3,510	965
Rural (millions)	417	2,220	255
Share of rural population (%)	68	63	26
Annual population growth, 1993–2005 (%)	2.5	1.4	1.0
Geographical distribution of rural population (%)			
Sub-Saharan Africa	82.2	13.6	4.2
South Asia	2.2	97.8	0
East Asia and Pacific Islands	0.9	96.1	2.9
Middle East and North Africa	8	92	0
Europe and Central Asia	0	12	88
Latin America and Caribbean	2.2	9.7	88.1
Labor force (in 2004)			
Total (millions)	266	1,780	447
Agricultural (millions)	172	1,020	82
Share of agriculture (%)	65	57	18
Economy			
GDP per capita (2000 US\$)	379	1,068	3,489
Annual GDP growth, 1993–2005 (%)	3.7	6.3	2.6
Agriculture			
Agriculture value added per capita (2000 US\$)	111	142	215
Share of agriculture in GDP (%)	29	13	6
Agriculture's contribution to growth, 1993–2005 (%)	32	7	5
Annual agricultural GDP growth, 1993–2005 (%)	4	2.9	2.2
Annual nonagricultural GDP growth, 1993–2005 (%)	3.5	7	2.7

Sources: Labor force data: FAO 2006a. Other data: World Bank 2006y.

Note: Averages are weighted and based on 74 countries with at least 5 million people, except for agriculture value added, which is based on 71 countries because of missing information. Data are for 2005 unless otherwise noted.

15



Tình trạng đói nghèo của 3 nhóm quốc gia

	Agriculture-based countries	Transforming countries	Urbanized countries
Population (millions)			
Total	494	3,250	888
Rural	335	2,100	251
Poverty (\$2.15 a day)			
Total poverty rate (%)	80	60	26
Number of rural poor (millions)	278	1,530	91
Share of rural poor in total poor (%)	70	79	39
Rural poverty rate (%)	83	73	36
Urban poverty rate (%)	73	35	22
Poverty (\$1.08 a day)			
Total poverty rate (%)	49	22	8
Number of rural poor (millions)	170	583	32
Share of rural poor in total poor (%)	70	82	45
Rural poverty rate (%)	51	28	13
Urban poverty rate (%)	45	11	6

Source: Ravallion, Chen, and Sangraula 2007.

Note: Averages are weighted and based on 60 countries among those of table 1.1 for which poverty is documented in the source. Poverty lines are defined in 1993 purchasing power parity dollars.

16

Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
 - Dựa vào nông nghiệp (hầu hết ở Phi Châu Hạ Sahara):
 - Nông nghiệp là động lực tăng trưởng
 - Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng
 - Người nghèo tập trung ở nông thôn
 - Nông nghiệp có vai trò chủ yếu trong giảm nghèo

17

Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
 - Các nền kinh tế đang chuyển đổi (Châu Á, Bắc Phi, Trung Đông)
 - Nông nghiệp giảm vai trò trong phát triển
 - Người nghèo phần lớn ở nông thôn
 - Khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn – thành thị gia tăng
 - Tăng trưởng nông nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp giúp giảm nghèo và giảm khoảng cách giàu nghèo nông thôn – thành thị

18

Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
 - Các nền kinh tế đã đô thị hóa (Đông Âu, Mỹ Latinh)
 - Nông nghiệp có vai trò mờ nhạt trong phát triển
 - Nghèo đói không còn là vấn đề của nông thôn
 - Nông nghiệp là ngành kinh tế cạnh tranh với các ngành khác
 - Nông nghiệp giúp xóa nghèo ở nông thôn nhờ tạo ra việc làm cho người nghèo

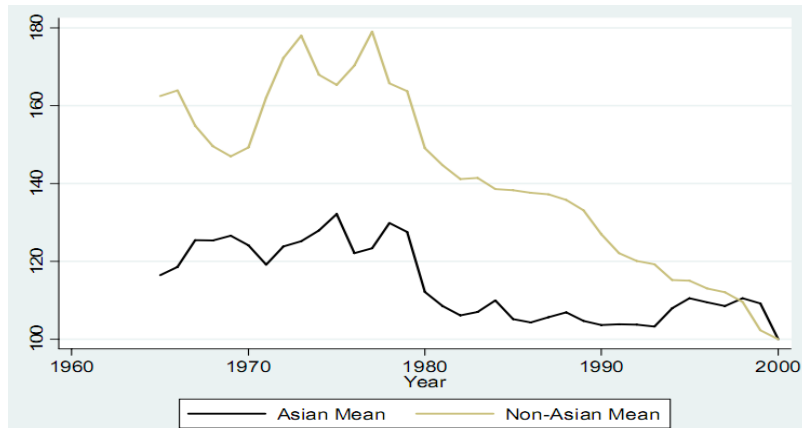
19

Vai trò 3. Chuyển giao vốn

- Thuế đánh vào nhà sản xuất nông nghiệp trên thặng dư đầu tư trong nông nghiệp.
- Tiền tiết kiệm trực tiếp của các nhà sản xuất nông nghiệp được đầu tư vào khu vực phi nông nghiệp và kinh doanh.
- Tỷ lệ ngoại thương
- Tiết kiệm bắt buộc

20

Tỉ lệ ngoại thương giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp: châu Á và nước khác



Source: Timmer and Akkus 2008

21

Vai trò 4. Cung cấp nhu yếu phẩm

- Thặng dư nông nghiệp được thị trường hóa
- Cung ứng lương thực đầy đủ và rẻ tiền cho đô thị
- Nguồn gốc: tăng năng suất lao động nhờ áp dụng công nghệ mới

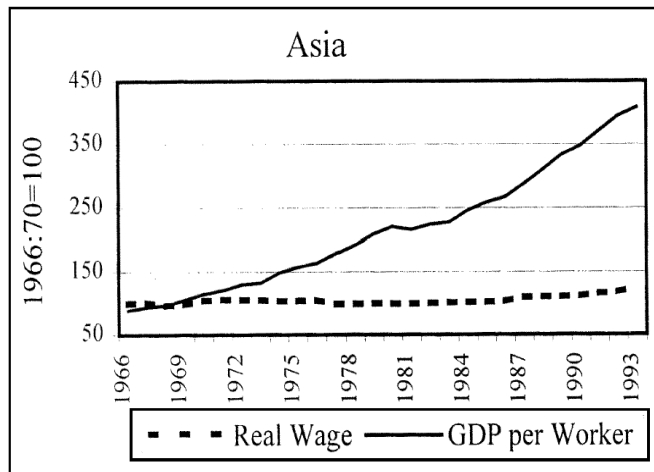
22

Karshenas (1999)

		Châu Á	Châu Phi
Năng suất đất (kg hạt/ha)	1965	3,112	484
	1980	4,730	555
	1994	6,629	794
Năng suất lao động (kg hạt/người)	1965	3,234	2,905
	1980	4,597	3,337
	1994	7,608	3,690

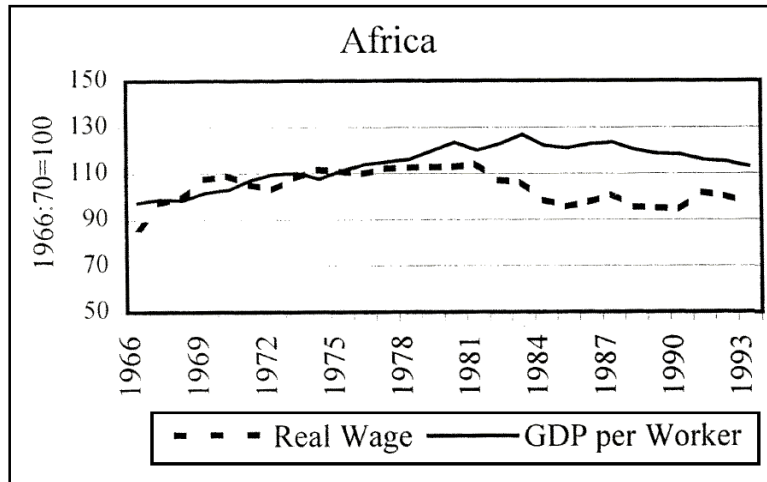
23

Karshenas (1999)



24

Karshenas (1999)



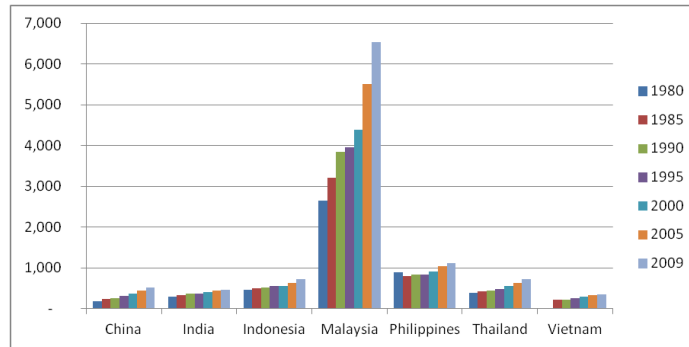
25

Năng suất đất ở các quốc gia phát triển & đang phát triển

Country	Agricultural productivity (VA/worker, USD, 2009)	Cereal yield (kg/ha, 2009)
Hoa Kỳ	48.543	7.237
Nhật Bản	48.570	5.919
Anh Quốc	26.385	7.008
Brazil	3.759	3.525
Mexico	3.230	3.110
Liên bang Nga	3.041	2.279
Sudan	922	587
Indonesia	732	4.812
Ấn độ	468	2.470
Malaysia	6.543	3.750
Thailand	725	2.953
China	525	5.459
Việt Nam	356	5.074

26

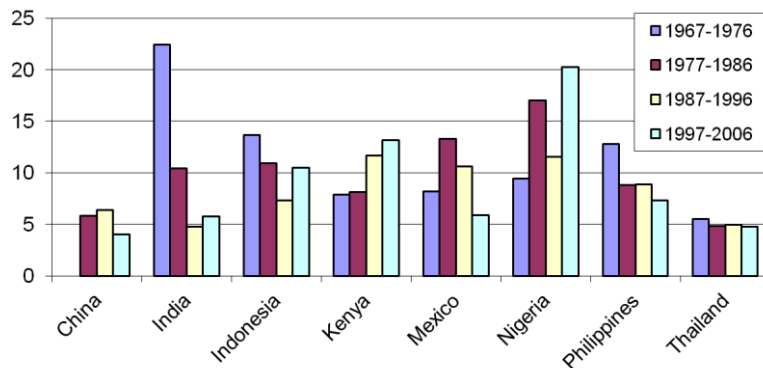
GTGT nông nghiệp trên mỗi lao động khu vực Đông Nam Á (USD cố định năm 2000)



Nguồn: World Development Indicator; World Bank, 2011

27

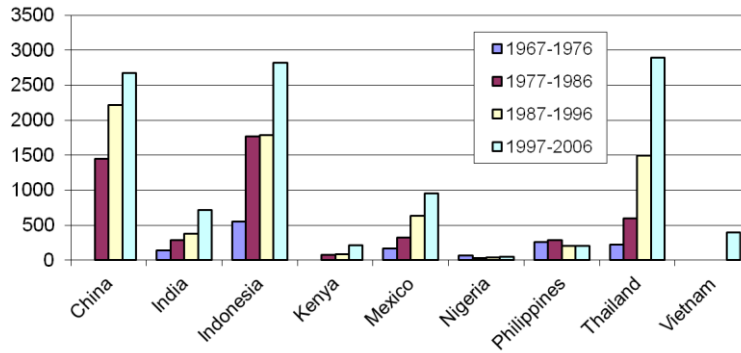
Tỉ lệ thực phẩm trong hàng hóa nhập khẩu



Source: World Bank

28

Vai trò 5. Nguồn ngoại hối cho phát triển Xuất khẩu nông nghiệp (triệu USD)



Source: World Bank

Xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2005-2010 (triệu USD, giá hiện hành)

